

| | |
|--|--|
| <p>- Vì sao em biết hình C đã tô màu vào một phần hai số ô vuông ?</p> <p>- Giáo viên nhận xét đánh giá.</p> <p>♦ Bài 4 :</p> <p>- Gọi 1 em nêu yêu cầu của bài.</p> <p>- Có tất cả bao nhiêu chuồng ?</p> <p>- Mỗi chuồng có mấy con thỏ ?</p> <p>- Yêu cầu lớp nhận xét bài trên bảng.</p> <p>- Một HS làm bài bảng phụ, lớp làm vào vở</p> <p>4. Củng cố:</p> <p>- Yc nêu cách tính một phần năm của một số.</p> <p>5. Dặn dò :</p> <p>- Nhận xét đánh giá tiết học.</p> | <p>- Hình C đã tô màu một phần hai số ô vuông .</p> <p>- Vì hình C có 2 hình vuông đã tô màu vào 1 ô vuông.</p> <p>- Lớp nhận xét bài bạn.</p> <p>- Có 4 chuồng.</p> <p>- Mỗi chuồng có 5 con .</p> <p>- Một HS làm bài bảng phụ, lớp làm vào vở</p> <p style="text-align: center;">Bài giải</p> <p style="text-align: center;">Số con thỏ 4 chuồng có là :</p> <p style="text-align: center;">$5 \times 4 = 20$ (con)</p> <p style="text-align: center;">Đ/S : 20 con</p> <p>- Lớp nhận xét bài làm của bạn.</p> <p>- Hai học sinh nhắc lại cách tính một phần năm của một số.</p> |
|--|--|

Tuần : 25
 Tiết : 124
 Ngày dạy: 9/3/2017
GIỜ, PHÚT

I. MỤC TIÊU :

- Biết 1 giờ có 60 phút.
- Biết xem đồng hồ khi kim phút chỉ vào số 12, số 3, số 6
- Biết đơn vị đo thời gian: giờ, phút.
- Biết thực hiện phép tính đơn giản với các số đo thời gian.
- Bài tập cần làm: bài 1,2,3.

II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Mô hình đồng hồ có thể quay được kim chỉ giờ chỉ phút theo ý muốn .

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

| HOẠT ĐỘNG THẦY | HOẠT ĐỘNG TRÒ |
|--|--|
| <p>1. Ôn định :</p> <p>2. Bài cũ :</p> <p>- Nhận xét</p> <p>* Nhận xét chung.</p> <p>3. Bài mới :</p> <p>* Giới thiệu bài : Giờ phút</p> <p>- Hôm nay chúng ta tìm hiểu hai đơn vị đo thời gian là giờ và phút học cách xem đồng hồ.</p> <p>* Hướng dẫn xem đồng hồ khi kim phút chỉ vào số 3 và số 6.</p> <p>- Các em đã được học những đơn vị chỉ thời gian nào?</p> <p>- Ngoài các đơn vị đã học các em còn biết thêm đơn vị chỉ thời gian nào nữa ?</p> | <p>- Hát vui</p> <p>- Một em đọc thuộc lòng bảng chia 5 .</p> <p>- Vài học sinh nhắc lại tựa bài</p> <p>- Lớp quan sát .</p> <p>- Tuần lễ, ngày, giờ .</p> |

-Hôm nay các em sẽ được biết thêm đơn vị kế tiếp ngay sau giờ đó là phút. Một giờ được chia thành 60 phút. 60 phút tạo thành 1 giờ.

* **Viết lên bảng :** 1 giờ = 60 phút

-Một giờ có bao nhiêu phút ?

- Giáo viên chỉ trên đồng hồ và nêu : Khi kim phút quay được một vòng là được 60 phút.

- quay kim đồng hồ đến vị trí 8 giờ và hỏi :

-Đồng hồ chỉ mấy giờ ?

- Tiếp tục quay kim đồng hồ đến vị trí 8 giờ 15 phút và hỏi : -Đồng hồ chỉ mấy giờ ?

- Hãy nêu vị trí của kim phút khi đồng hồ chỉ 8 giờ 15 phút ?

- Yêu cầu HS nhận xét vị trí của kim phút khi đồng hồ chỉ 8 giờ 30 phút ?

- Yêu cầu HS sử dụng mặt đồng hồ cá nhân để quay kim đồng hồ đến vị trí 9 giờ , 9 giờ 15 phút , 9 giờ 30 phút.

* **Luyện tập :**

◆**Bài 1 :**

- Giáo viên nêu bài tập 1.

-Yêu cầu quan sát mặt đồng hồ minh hoạ và tính giờ ở các các mặt đồng hồ.

- Đồng hồ thứ nhất đang chỉ mấy giờ ? Căn cứ vào đâu để biết đồng hồ này đang chỉ 7 giờ 15 phút ?

- 7 giờ 15 phút tôi còn gọi là mấy giờ ?

-Gv YC nêu miệng các ý còn lại.

-Gọi học sinh khác nhận xét bài bạn.

-Giáo viên nhận xét đánh giá.

◆**Bài 2 :** Yêu cầu học sinh nêu yêu cầu đề bài.

-Lưu ý học sinh để làm tốt bài này các em cần nắm được từng hành động của bạn Mai để biết bạn thực hiện nó vào giờ nào , sau đó mới tìm những mặt đồng hồ thích hợp .

- Mời lần lượt từng cặp lên trả lời trước lớp .

-Gọi hai học sinh khác nhận xét chéo nhau

+Giáo viên nhận xét bài làm của học sinh

4.Củng cố:

- Tổ chức HS thi quay đồng hồ theo hiệu lệnh

- Chia lớp thành 4 đội phát cho mỗi đội một mô hình đồng hồ có thể quay kim được tùy ý.

- GV hô một giờ bất kì các nhóm cùng quay sau một số lần nhóm nào quay xong trước và đúng là nhóm thắng cuộc.

5.Dặn dò :

-Học sinh trả lời theo hiểu biết .

- 1 giờ bằng 60 phút .

- Đồng hồ chỉ 8 giờ.

- Đồng hồ chỉ 8 giờ 15 phút .

- Khi kim phút chỉ vào số 3 .

- Khi kim phút chỉ vào số 6.

- Thực hành quay kim đồng hồ đến vị trí 9 giờ 15, 9 giờ 30.

- Một em nêu bài tập 1.

-Đồng hồ thứ nhất chỉ : 7 giờ 15 phút . Vì kim giờ đang chỉ qua số 7 và kim phút đang chỉ vào số 3.

- Còn gọi là 19 giờ 15 phút .

- Lần lượt từng em nêu giờ của từng đồng hồ minh hoạ .

-Cả lớp thực hiện làm mẫu ý 1

Đồng hồ thứ nhất chỉ 4 giờ 5 phút .

B/ Bạn mai thức dậy lúc 5 giờ .

C/ Bạn mai tập thể dục 5 giờ 30 phút .

D/ Bạn mai ăn sáng lúc 6 giờ 15 phút .

E/ Bạn mai đến trường lúc 6 giờ 30 phút

- Từng cặp học sinh nêu miệng kết quả.

- Lớp chia thành 4 nhóm mỗi nhóm cử ra 1 đại diện để lên thi quay kim đồng hồ.

-HS thực hành quay kim đồng hồ theo hiệu lệnh chẳng hạn khi nghe giáo viên hô học sinh sẽ quay : 7

| | |
|--|---|
| - Nhận xét đánh giá tiết học. - Thực hành xem đồng hồ | giờ 15 phút ; 6 giờ 30 phút, 11 giờ 15 phút. -Vài học sinh nhắc lại nội dung bài. |
|--|---|

Tuần : 25

Tiết : 125

Ngày dạy: 10/3/2017

THỰC HÀNH XEM ĐỒNG HỒ

I.MỤC TIÊU :

- Biết xem đồng hồ khi kim phút chỉ vào số 3, số 6
- Biết đơn vị đo thời gian: giờ, phút.
- Nhận biết các khoảng thời gian 15 phút ; 30 phút.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- GV : Mô hình đồng hồ
- HS : Đồng hồ để bàn và đồng hồ đeo tay.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

| HOẠT ĐỘNG THẦY | HOẠT ĐỘNG TRÒ |
|--|--|
| <p>1.Ôn định :</p> <p>2.Bài cũ :</p> <p>-Gọi 2 học sinh lên bảng thực hành quay đồng hồ theo yêu cầu : 12 giờ 15 phút ; 7 giờ 30 phút.</p> <p>-Nhận xét đánh giá ghi điểm.</p> <p>3.Bài mới :</p> <p>*Giới thiệu bài : Hôm nay chúng ta học cách xem đồng hồ khi kim phút chỉ vào số 3 hoặc số 6</p> <p>* Hướng dẫn thực hành :</p> <p>◆Bài 1 :</p> <p>- Gọi một em nêu bài tập 1.</p> <p>-Yêu cầu quan sát từng mặt đồng hồ minh họa và đọc giờ ở các mặt đồng hồ.</p> <p>-Y/c nêu vị trí mỗi kim đồng hồ từng TH.</p> <p>-Vì sao em biết đồng hồ thứ nhất đang chỉ 4 giờ 15 phút ?</p> <p>-Gọi học sinh khác nhận xét bài bạn</p> <p>-Giáo viên nhận xét đánh giá ghi điểm.</p> <p>- Kết luận : Khi xem giờ trên đồng hồ, nếu thấy kim phút chỉ vào số 3 em đọc là 15 phút, nếu kim chỉ vào số 6 em đọc là 30 phút .</p> <p>◆Bài 2 :</p> <p>- Yêu cầu nêu yêu cầu đề bài.</p> <p>-Lưu ý học sinh để làm tốt bài này các em cần đọc kĩ từng câu trong bài, khi đọc xong 1 câu cần xem câu đó nói về hoạt động nào, hoạt động đó diễn ra vào thời điểm nào, sau đó mới đối chiếu với từng mặt đồng hồ để có</p> | <p>- Hát vui</p> <p>-2 học sinh lên bảng thực hành quay đồng hồ theo yêu cầu : 12 giờ 15 phút ; 7 giờ 30 phút.</p> <p>-Hai học sinh khác nhận xét.</p> <p>-Lắng nghe.</p> <p>-Đồng hồ thứ nhất chỉ mấy giờ ?</p> <p>-Lớp quan sát đọc giờ trên mặt từng đồng hồ</p> <p>-Vì kim giờ chỉ qua số 4 và kim phút đang chỉ vào số 3.</p> <p>-Các em khác quan sát và nhận xét bạn.</p> <p>-Mỗi câu sau đây ứng với đồng hồ nào ?</p> <p>-Lớp làm việc theo cặp quan sát đồng hồ và cử một số cặp đại diện nêu : a/ - A ; b/ - D ; c/ - B ; d/ - E ; e/</p> |

| | |
|--|---|
| <p>giờ thích hợp thời điểm đó. -5 giờ 30 phút chiều còn được gọi là mấy giờ ? -Tại sao em lại chọn đồng hồ G tương ứng với câu An ăn cơm tối lúc 7 giờ tối? . -Mời lần lượt từng cặp lên trả lời trước lớp. -Gọi hai học sinh khác nhận xét chéo nhau. ♦Bài 3 : Trò chơi : Thi quay đồng hồ. -Tổ chức HS thi quay đồng hồ theo hiệu lệnh. -Chia lớp thành 4 đội phát cho mỗi đội một mô hình đồng hồ có thể quay kim được tùy ý -GV hô một giờ bất kì nào đó để 4 em cùng quay sau một số lần nhóm nào quay xong trước và đúng là nhóm thắng cuộc . 4.Củng cố: - Nhận xét đánh giá tiết học 5.Dặn dò : - Dặn về nhà học .</p> | <p>- C ; g/ - G - 5 giờ 30 phút chiều còn gọi là 17 giờ 30 phút . - Vì 7 giờ tối chính là 19 giờ , đồng hồ G chỉ 19 giờ . - Lớp chia thành 4 nhóm mỗi nhóm cử ra 1 đại diện để lên thi quay kim đồng hồ . - HS thực hành quay kim đồng hồ theo hiệu lệnh chẳng hạn khi nghe giáo viên hô học sinh sẽ quay : 13giờ 15 phút ; 18 giờ , 11 giờ 15phút . -Vài học sinh nhắc lại nội dung bài -Về nhà học bài và làm bài tập còn lại</p> |
|--|---|

Tuần : 26
Tiết : 126
Ngày dạy: 13/3/2017

LUYỆN TẬP

I.MỤC TIÊU :

Giúp HS:

- Biết xem đồng hồ kim phút chỉ vào số 3, số 6. Biết thời điểm, khoảng thời gian.
- Nhận biết việc sử dụng thời gian trong đời sống hằng ngày.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Mô hình đồng hồ.
- Bảng phụ.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

| HOẠT ĐỘNG THẦY | HOẠT ĐỘNG TRÒ |
|--|--|
| <p>1.Ôn định : 2.Bài cũ : Thực hành xem đồng hồ. -GV yêu cầu HS nhắc lại cách đọc giờ khi kim phút chỉ vào số 3 và số 6. -GV nhận xét. 3.Bài mới : *Giới thiệu bài : Luyện tập. *hướng dẫn HS làm bài tập. ♦Bài 1: - Hướng dẫn HS xem tranh vẽ, hiểu các hoạt động và thời điểm diễn ra các hoạt động đó (được mô tả trong tranh vẽ). - Cho HS trả lời từng câu hỏi của bài toán. - Cuối cùng yêu cầu HS tổng hợp toàn bài và phát biểu dưới dạng một đoạn tường thuật lại</p> | <p>- Hát vui - HS nhắc lại cách đọc giờ khi kim phút chỉ vào số 3 và số 6. - Bạn nhận xét. 1/ HS xem tranh vẽ. - Một số HS trình bày trước lớp: Lúc 8 giờ 30 phút, Nam cùng các bạn đến vườn thú. Đến 9 giờ thì các bạn đến chuồng voi để xem voi. Sau đó, vào lúc 9 giờ 15 phút,</p> |

| | |
|---|--|
| <p>hoạt động ngoại khóa của tập thể lớp.</p> <p>♦ Bài 2 : HS phải nhận biết được các thời điểm trong hoạt động “Đến trường học”. Các thời điểm diễn ra hoạt động đó: “7 giờ” và “7 giờ 15 phút”. - So sánh các thời điểm nêu trên để trả lời câu hỏi của bài toán. a) Hà đến trường lúc 7 giờ, Toàn đến trường lúc 7 giờ 15 phút. Ai đến trường sớm hơn ? - Với HS khá, giỏi có thể hỏi thêm các câu, chẳng hạn: - Hà đến trường sớm hơn Toàn bao nhiêu phút? b) Ngọc đi ngủ lúc 21 giờ, Quyên đi ngủ lúc 21 giờ 30 phút. Ai đi ngủ muộn hơn ? - Quyên đi ngủ muộn hơn Ngọc bao nhiêu phút?</p> <p>4. Củng cố: - Dặn dò HS tập xem giờ trên đồng hồ cho thành thạo, ôn lại các bảng nhân chia đã học.</p> <p>5. Dặn dò : - Chuẩn bị : Tìm số bị chia.</p> | <p>các bạn đến chuông hồ xem hồ. 10 giờ 15 phút, các bạn cùng nhau ngồi nghỉ và lúc 11 giờ thì tất cả cùng ra về.</p> <p>a) Hà đến trường sớm hơn Toàn. - 15 phút b) Quyên đi ngủ muộn hơn Ngọc - 30 phút</p> |
|---|--|

Tuần : 26

Tiết : 127

Ngày dạy: 14/3/2017

TÌM SỐ BỊ CHIA

I. MỤC TIÊU : Giúp HS:

- Biết cách tìm số bị chia khi biết thương và số chia. Biết tìm x trong các bài tập dạng: $x : a = b$ (với a, b là các số bé và phép tính để tìm x là phép nhân trong phạm vi bảng tính đã học).

- Biết giải bài toán có một phép nhân.

II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Các tấm bài hình vuông bằng nhau.

- Bảng phụ.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

| HOẠT ĐỘNG THẦY | HOẠT ĐỘNG TRÒ |
|---|--|
| <p>1. Ôn định :</p> <p>2. Bài cũ : Luyện tập. - GV yêu cầu HS ước lượng về thời gian học tập và sinh hoạt - GV nhận xét</p> <p>3. Bài mới : *Giới thiệu bài : Tìm số bị chia. *Ôn lại quan hệ giữa phép nhân và phép chia ♦Gắn 6 ô vuông lên bảng thành 2 hàng - GV nêu: Có 6 ô vuông xếp thành 2 hàng đều nhau. Mỗi hàng có mấy ô vuông ?</p> | <p>- Hát vui</p> <p>- HS ước lượng về thời gian học tập và sinh hoạt. - Nhận xét</p> <p>HS quan sát</p> <p>- HS trả lời : Có 3 ô vuông.</p> |

| | |
|--|---|
| <p>- GV gợi ý để HS tự viết được:</p> $6 : 2 = 3$ <p>Số bị chia Số chia Thương</p> <p>- Yêu cầu HS nhắc lại: số bị chia là 6; số chia là 2; thương là 3.</p> <p>+ GV nêu vấn đề: Mỗi hàng có 3 ô vuông. Hỏi 2 hàng có tất cả mấy ô vuông?</p> <p>-HS trả lời và viết: $3 \times 2 = 6$.</p> <p>Tất cả có 6 ô vuông.</p> <p>Ta có thể viết : $6 = 3 \times 2$.</p> <p>*Nhận xét :</p> <p>- Hướng dẫn HS đối chiếu, so sánh sự thay đổi vai trò của mỗi số trong phép chia và phép nhân tương ứng:</p> $6 : 2 = 3 \rightarrow 6 = 3 \times 2$ <p>Vậy Số bị chia bằng thương nhân với số chia.</p> <p>*Giới thiệu cách tìm số bị chia chưa biết:</p> <p>+ GV nêu : Có phép chia $X : 2 = 5$</p> <p>- Giải thích : Số X là số bị chia chưa biết, chia cho 2 được thương là 5.</p> <p>- Dựa vào nhận xét trên ta làm như sau: Lấy 5 (là thương) nhân với 2 (là số chia) được 10 (là số bị chia).</p> <p>-Vậy $x = 10$ là số phải tìm vì</p> $10 : 2 = 5.$ <p>Trình bày: $X : 2 = 5$ $X = 5 \times 2$ $X = 10$</p> <p>+ Kết luận : Muốn tìm số bị chia ta lấy thương nhân với số chia.</p> <p>-GV yêu cầu HS nhắc lại cách tìm số bị chia.</p> <p>* Thực hành</p> <p>◆Bài 1: HS lần lượt tính nhằm phép nhân và phép chia theo từng cột.</p> $6 : 2 = 3$ $2 \times 3 = 6$ <p>◆Bài 2 : Tìm x</p> <p>- Cho HS làm bảng con.</p> <p>- nhận xét – cho HS nêu quy tắc.</p> <p>HS trình bày theo mẫu :</p> $x : 2 = 3$ $x = 3 \times 2$ $x = 6$ <p>◆Bài 3 :</p> <p>- Gọi 1 HS đọc đề bài</p> <p>- Mỗi em nhận được mấy chiếc kẹo?</p> | <p>HS nhắc lại: số bị chia là 6; số chia là 2; thương là 3.</p> <p>+ 2 hàng có tất cả 6 ô vuông</p> <p>- HS viết: $3 \times 2 = 6$.</p> <p>HS viết: $6 = 3 \times 2$.</p> <p>- HS đối chiếu, so sánh sự thay đổi vai trò của mỗi số trong phép chia và phép nhân</p> <p>- Vài HS lặp lại.</p> <p>- HS quan sát</p> <p>- HS quan sát cách trình bày</p> <p>- Vài HS nhắc lại cách tìm số bị chia.</p> <p>1/ - HS nhằm và làm bài. - HS nêu kết quả.</p> <p>2/ - HS làm bảng con. - HX- Nêu quy tắc tìm số bị chia chưa biết trong phép chia. - HS đọc bài trên bảng con..</p> <p>3/ Mỗi em nhận được 5 chiếc kẹo -Có 3 em được nhận kẹo</p> |
|--|---|

| | |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> - Có bao nhiêu em được nhận kẹo? - Vậy để tìm xem có tất cả bao nhiêu chiếc kẹo ta làm ntn? - Yêu cầu HS trình bày bài giải - Chấm 5 vở- nhận xét. <p>GV nhận xét HS.</p> <p>4.Củng cố:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Về xem lại bài tập. <p>5.Dặn dò :</p> <ul style="list-style-type: none"> -Chuẩn bị : Luyện tập. | <p>HS chọn phép tính và tính $5 \times 3 = 15$</p> <p>-1 HS làm bảng phụ- cả lớp làm vở.</p> <p style="text-align: center;">Bài giải</p> <p>Số kẹo có tất cả là:</p> <p style="text-align: center;">$5 \times 3 = 15$ (chiếc)</p> <p style="text-align: center;"><u>Đáp số:</u> 15 chiếc kẹo</p> |
|--|--|

Tuần : 26

Tiết : 128

Ngày dạy: 15/3/2017

LUYỆN TẬP

I.MỤC TIÊU : Giúp HS :

- Biết cách tìm số bị chia. Nhận biết số bị chia, số chia, thương.
- Biết giải bài toán có 1 phép nhân.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Bảng phụ.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

| HOẠT ĐỘNG THẦY | HOẠT ĐỘNG TRÒ |
|--|---|
| <p>1.Ôn định :</p> <p>2.Bài cũ : Tìm số bị chia</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho HS làm bảng con bài tập sau: <p style="text-align: center;">$x : 3 = 6$</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét <p>3.Bài mới :</p> <p>*Giới thiệu bài : Luyện tập.</p> <p>*hướng dẫnHS làm bài tập.</p> <p>◆Bài 1: Bài tập yêu cầu chúng ta làm gì?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS làm bảng con câu a, b <ul style="list-style-type: none"> -Gọi HS nhắc lại cách tìm số bị chia. -Gọi HSG nêu kết quả câu c <p>* Bài 2 : Tìm x</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho HS nêu y/ c bài tập. - Chia làm 3 nhóm, mỗi nhóm làm 1 câu. <ul style="list-style-type: none"> - Theo dõi HS làm bài. - Cho HS trình bày – nhận xét. - y/ c HS nhắc lại cách tìm số bị trừ, cách | <ul style="list-style-type: none"> - Hát vui - HS làm bảng con - Bàn nhận xét <p>1/ Tìm y</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS làm bảng con. <p>a) $y : 2 = 3$</p> <p style="text-align: center;">$y = 3 \times 6$</p> <p style="text-align: center;">$y = 6$</p> <p>b) $y : 3 = 5$</p> <p style="text-align: center;">$y = 5 \times 3$</p> <p style="text-align: center;">$y = 15$</p> <ul style="list-style-type: none"> - 2 HS nhắc lại cách tìm số bị chia. - 1 HS nêu. <p>2/</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1 HS nêu. - Chia nhóm – nhóm 1 thực hiện câu a. Nhóm 2 thực hiện câu b. Nhóm 3 thực hiện câu c. - HS thảo luận nhóm (5') - HS trình bày. |

| | |
|---|---|
| <p>tìm số bị chia.</p> <p>* Bài 3 :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho HS thảo luận nhóm đôi (5') - HS nêu cách tìm số chưa biết ở ô trống trong mỗi cột rồi tính nhẩm. <p>Cột 1: Tìm thương $10 : 2 = 5$ Cột 2: Tìm số bị chia $5 \times 2 = 10$ Cột 3: Tìm thương $18 : 2 = 9$ Cột 4: Tìm số bị chia $3 \times 3 = 9$ Cột 5, 6 (HSG về suy nghĩ tìm kết quả)</p> <p>♦ Bài 4:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS đọc đề bài. - 1 can dầu đựng mấy lít ? - Có tất cả mấy can - Bài toán yêu cầu ta làm gì ? - Tổng số lít dầu được chia làm 6 can bằng nhau, mỗi can có 3 lít, vậy để tìm tổng số lít dầu ta thực hiện phép tính gì? - Chấm 5 vở. <p>4.Củng cố:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Yêu cầu HS nhắc lại cách tìm số bị chia của một thương. <p>5.Dặn dò :</p> <ul style="list-style-type: none"> -Chuẩn bị : Chu vi hình tam giác - Chu vi hình tứ giác. | <ul style="list-style-type: none"> - 2 HS nêu: Số tập = H + ST , SBC = T x SC $X - 2 = 4 \qquad X : 2 = 4$ $X = 4 + 2 \qquad X = 4 \times 2$ $X = 6 \qquad X = 8$ <p>3/</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận nhóm đôi (3')- 1 nhóm làm bảng phụ, cả lớp làm vở. - HS trình bày – nhận xét bổ sung. <p>4/</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1 HS đọc - HS nêu. <p>- 1 HS làm bài trên bảng phụ, cả lớp làm bài vào vở.</p> <p style="text-align: center;"> Bài giải Số lít dầu có tất cả là: $3 \times 6 = 18(\text{lít})$ Đáp số: 18 lít dầu </p> |
|---|---|

Tuần : 26
Tiết : 129
Ngày dạy: 16/3/2017
CHU VI HÌNH TAM GIÁC
CHU VI HÌNH TỨ GIÁC

I.MỤC TIÊU : Giúp HS:

- Nhận biết được chu vi hình tam giác, chu vi hình tứ giác.
- Biết tính chu vi hình tam giác, chu vi hình tứ giác khi biết độ dài mỗi cạnh của nó.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Bảng phụ.
- Thước đo độ dài

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

| HOẠT ĐỘNG THẦY | HOẠT ĐỘNG TRÒ |
|---|--|
| <p>1.Ôn định :</p> <p>2.Bài cũ :</p> <p>- HS làm các bài tập sau: Tìm x: $x : 3 = 5$</p> <p>-GV nhận xét</p> <p>3.Bài mới :</p> <p>*Giới thiệu bài : Chu vi hình tam giác, chu vi hình tứ giác.</p> <p>*Giới thiệu về cạnh và chu vi hình tam giác, chu vi hình tứ giác.</p> <p>- GV vẽ hình tam giác ABC lên bảng rồi vừa chỉ vào từng cạnh vừa giới thiệu, chẳng hạn: Tam giác ABC có ba cạnh là AB, BC, CA. Cho HS nhắc lại để nhớ hình tam giác có 3 cạnh.</p> <p>- Cho HS quan sát hình vẽ trong SGK để tự nêu độ dài của mỗi cạnh, chẳng hạn: Độ dài cạnh AB là 3cm, độ dài cạnh BC là 5cm, độ dài cạnh CA là 4cm.</p> <p>- GV cho HS tự tính tổng độ dài các cạnh của hình tam giác ABC: $3\text{cm} + 5\text{cm} + 4\text{cm} = 12\text{cm}$</p> <p>♦GV giới thiệu : Chu vi của hình tam giác là tổng độ dài các cạnh của hình tam giác đó. Như vậy, chu vi hình tam giác ABC là 12cm.</p> <p>- Cho HS nhắc lại : Tổng độ dài các cạnh của hình tam giác là chu vi của hình tam giác đó.</p> <p>- GV hướng dẫn HS nhận biết cạnh của hình tứ giác DEGH, tự tính tổng độ dài các cạnh của hình tứ giác đó rồi GV giới thiệu về chu vi hình tứ giác (tương tự như</p> | <p>- Hát vui</p> <p>- HS làm bảng con.</p> <p>-Nhận xét.</p> <p>- HS quan sát.</p> <p>- HS nhắc lại để nhớ hình tam giác có 3 cạnh.</p> <p>- HS quan sát hình vẽ, tự nêu độ dài của mỗi cạnh: Độ dài cạnh AB là 3cm, độ dài cạnh BC là 5cm, độ dài cạnh CA là 4cm.</p> <p>- HS tự tính tổng độ dài các cạnh của hình tam giác ABC $3\text{cm} + 5\text{cm} + 4\text{cm} = 12\text{cm}$</p> <p>- HS lặp lại : Tổng độ dài các cạnh của hình tam giác là chu vi của hình tam giác đó.</p> |

| | |
|--|---|
| <p>đối với chu vi hình tam giác).</p> <p>- GV hướng dẫn HS tự nêu: Tổng độ dài các cạnh của hình tam giác (Hình tứ giác) là chu vi của hình đó. Từ đó, muốn tính chu vi hình tam giác (hình tứ giác) ta tính tổng độ dài các cạnh của hình tam giác (hình tứ giác) đó.</p> <p>*Thực hành</p> <p>◆Bài 1: Tính chu vi hình tam giác có độ dài các cạnh là</p> <p>- GV hướng dẫn mẫu (như SGK)</p> <p>- Theo dõi.</p> <p>- Nhận xét bài làm HS.</p> <p>◆Bài 2 :</p> <p>- Cho HS đọc đề bài.</p> <p>- Cho nêu y/ c bài tập.</p> <p>- Y/ c HS tự làm bài – nhận xét</p> <p>- GV chấm 5 vở – nhận xét.</p> <p>4.Củng cố:</p> <p>- Nhắc lại nội dung bài đ học</p> <p>5.Dặn dò :</p> <p>-Về xem lại bài tập.</p> <p>-Chuẩn bị : Luyện tập.</p> | <p>- HS lặp lại: Tổng độ dài các cạnh của hình tứ giác là chu vi của hình đó.</p> <p>1/</p> <p>-Thực hiện mẫu.</p> <p>-HS tự làm rồi chữa bài.</p> <p style="text-align: center;">Bài giải</p> <p>b) Chu vi hình tam giác là: $20 + 30 + 40 = 90(\text{dm})$ <u>Đáp số:</u> 90dm</p> <p>c) Chu vi hình tam giác là : $8 + 12 + 7 = 27 (\text{cm})$ <u>Đáp số:</u> 27cm</p> <p>2/</p> <p>-Đọc y/ c bài tập.</p> <p>-Tính chu vi hình tứ giác.</p> <p>- 2 HS làm bảng phụ – cả lớp làm vở.</p> <p>- HS trình bày</p> <p style="text-align: center;">Bài giải</p> <p>a) Chu vi hình tứ giác là: $3 + 4 + 5 + 6 = 18(\text{dm})$ <u>Đáp số:</u> 18dm</p> <p>b) Chu vi hình tứ giác là: $10 + 20 + 10 + 20 = 60(\text{cm})$ <u>Đáp số:</u> 60cm.</p> |
|--|---|

Tuần : 26

Tiết : 130

Ngày dạy: 17/3/2017

LUYỆN TẬP

I.MỤC TIÊU : Giúp HS :

- Biết tính độ dài đường gấp khúc; tính chu vi tam tứ giác, hình tứ giác.
- Giải bài toán có lời văn.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Bảng phụ.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

| HOẠT ĐỘNG THẦY | HOẠT ĐỘNG TRÒ |
|--|--|
| <p>1.Ôn định :</p> <p>2.Bài cũ : Chu vi hình tam giác. Chu vi hình tứ giác</p> <ul style="list-style-type: none">- HS làm bài tập sau:-Tính chu vi hình tam giác có độ dài các cạnh lần lượt là: -8 cm, 6 cm, 13 cm-GV nhận xét. <p>3.Bài mới :</p> <p>*Giới thiệu bài :Luyện tập.</p> <p>*Hướng dẫn HS làm bài tập.</p> <p>◆Bài 2:</p> <ul style="list-style-type: none">- Cho HS đọc đề bài.- hướng dẫn phân tích đề bài.- Cho HS tự làm vở.-Nhận xét. <p>* Bài 3:</p> <ul style="list-style-type: none">- Cho HS tự làm rồi sửa bài. <p>◆Bài 4:</p> <ul style="list-style-type: none">- Y/C HS đọc đề bài.- Cho HS tự làm vào vở.- Chấm 5 vở – nhận xét. | <ul style="list-style-type: none">- Hát vui-HS làm vở nháp – 1 HS làm bảng phụ.-nhận xét. <p>2/</p> <ul style="list-style-type: none">-1 HS đọc.-Nêu y/c đề bài.- HS làm vở – 1 HS làm bảng phụ. <p style="text-align: center;"><u>Bài giải</u></p> <p>Chu vi hình tam giác ABC là: $2 + 4 + 5 = 11(\text{cm})$ <u>Đáp số:</u> 11 cm.</p> <p>3/</p> <ul style="list-style-type: none">-HS tự làm, chẳng hạn: <p style="text-align: center;"><u>Bài giải</u></p> <p>Chu vi hình tứ giác DEGH là $4 + 3 + 5 + 6 = 18(\text{cm})$ <u>Đáp số:</u> 18cm.</p> <p>4/</p> <ul style="list-style-type: none">- Đọc đề bài.- HS tự làm- HS sửa bài. <p>a) <u>Bài giải</u></p> <p>Độ dài đường gấp khúcABCDE là: $3 + 3 + 3 + 3 = 12(\text{cm})$ <u>Đáp số:</u> 12cm.</p> <p>b) <u>Bài giải</u></p> <p>Chu vi hình tứ giác ABCD là: $3 + 3 + 3 + 3 = 12(\text{cm})$</p> |

| | |
|--|------------------------------|
| <p><u>Chú ý:</u> + Nếu có thời gian, GV có thể liên hệ “hình ảnh” đường gấp khúc ABCDE với hình tứ giác ABCD (độ dài đường gấp khúc ABCDE bằng chu vi hình tứ giác ABCD). Đường gấp khúc ABCDE nếu cho “khép kín” thì được hình tứ giác ABCD. 4. Cùng cố: -Y/ c HS về xem lại bài tập. 5. Dặn dò : Chuẩn bị: Số 1 trong phép nhân và phép chia.</p> | <p><u>Đáp số:</u> 12 cm.</p> |
|--|------------------------------|

Tuần : 27

Tiết: 131

Ngày dạy: 20/3/2017

**SỐ 1 TRONG PHÉP CHIA
 VÀ PHÉP NHÂN**

I.MỤC TIÊU : Giúp HS:

- Biết được số 1 nhân với số nào cũng bằng chính số đó. Biết số nào nhân với số 1 cũng bằng chính số đó.

- Biết số nào chia cho 1 cũng bằng chính số đó.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

-Bảng phụ.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

| HOẠT ĐỘNG THẦY | HOẠT ĐỘNG TRÒ |
|---|--|
| <p>1.Ổn định : 2.Bài cũ : Luyện tập. 3.Bài mới : *Giới thiệu bài : Số 1 trong phép nhân và chia. *Giới thiệu phép nhân có thừa số 1. ♦GV nêu phép nhân, hướng dẫn HS chuyển thành tổng các số hạng bằng nhau: $1 \times 2 = 1 + 1 = 2$ vậy $1 \times 2 = 2$ $1 \times 3 = 1 + 1 + 1 = 3$ vậy $1 \times 3 = 3$ $1 \times 4 = 1 + 1 + 1 + 1 = 4$ vậy $1 \times 4 = 4$ - Vậy em có nhận xét gì về 1 nhân với số nào đó. *GV nêu vấn đề: Trong các bảng nhân đã học đều có $2 \times 1 = 2$ ta có $2 : 1 = 2$ $3 \times 1 = 3$ ta có $3 : 1 = 3$ - Ta có nhận xét : Số nào nhân với số 1 cũng bằng chính số đó. Chú ý : Cả hai nhận xét trên nên gợi ý để HS tự nêu; sau đó GV sửa lại cho chuẩn</p> | <p>- Hát vui</p> <p>- HS chuyển thành tổng các số hạng bằng nhau: $1 \times 2 = 2$ $1 \times 3 = 3$ $1 \times 4 = 4$</p> <p>- HS nhận xét: Số 1 nhân với số nào cũng bằng chính số đó. - Vài HS lặp lại.</p> <p>- HS nhận xét: Số nào nhân với số 1 cũng bằng chính số đó. - Vài HS lặp lại.</p> |

| | |
|---|--|
| <p>xác rồi kết luận (như SGK).</p> <p>* Giới thiệu phép chia cho 1 (số chia là 1)</p> <p>- GV ghi và hỏi HS trả lời.</p> <p>- Từ phép nhân $1 \times 2 = 2$ ta có phép chia nào ?</p> <p style="padding-left: 40px;">$1 \times 3 = 3 ?$</p> <p style="padding-left: 40px;">$1 \times 4 = 4 ?$</p> <p style="padding-left: 40px;">$1 \times 5 = 5 ?$</p> <p>- GV cho HS nhận xét kết quả và số bị chia.</p> <p>- GV kết luận: Số nào chia cho 1 cũng bằng chính số đó.</p> <p>- Cho HS nhắc lại.</p> <p>*Thực hành</p> <p>◆Bài 1: HS tính nhẩm (theo từng cột)</p> <p>- Cho HS nhẩm và nêu kết quả.</p> <p>- GV nhận xét.</p> <p>- Em có nhận xét gì về số 1 trong phép nhân ?</p> <p>◆Bài 2: SỐ ?</p> <p>Dựa vào bài học, HS tìm số thích hợp điền vào ô trống (ghi vào vở).</p> <p>$\underline{1} \times 2 = 2$ $5 \times \underline{1} = 5$ $\underline{3} : 1 = 3$</p> <p>$\underline{2} \times 1 = 2$ $5 : \underline{1} = 5$ $\underline{4} \times 1 = 4$</p> <p>◆Bài 3: (HSG về suy nghĩ tìm kết quả)</p> <p>4.Củng cố:</p> <p>- HS nêu tính chất số 1 trong phép nhân hoặc phép chia.</p> <p>5.Dặn dò :</p> <p>- Về xem lại bài tập.</p> <p>- Chuẩn bị : Số 0 trong phép nhân và phép chia.</p> | <p>-Quan sát phép nhân và đưa ra phép chia.</p> <p>-Ta có phép chia $2 : 1 = 2$</p> <p style="padding-left: 40px;">$2 : 1 = 2$</p> <p style="padding-left: 40px;">$3 : 1 = 3$</p> <p style="padding-left: 40px;">$4 : 1 = 4$</p> <p style="padding-left: 40px;">$5 : 1 = 5$</p> <p>-Vài HS lặp lại</p> <p>-HS kết luận: Số nào chia cho 1 cũng bằng chính số đó.</p> <p>-Vài HS lặp lại.</p> <p>1/ HS làm bài miệng.</p> <p>- HS tính theo từng cột.</p> <p>- Bạn nhận xét.</p> <p>- Số nào nhân với 1 cũng bằng chính số đó.</p> <p>2/</p> <p>- 1 HS làm bảng phụ – cả lớp làm vở.</p> <p>- HS trình bày.</p> <p>- Bạn nhận xét.</p> |
|---|--|

Tuần : 27
Tiết 132
Ngày 21/3/2017

SỐ 0 TRONG PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA

I.MỤC TIÊU : Giúp HS :

- Biết được số 0 nhân với số nào cũng bằng 0. Biết số nào nhân với số 0 cũng bằng 0.
- Biết số 0 chia cho số nào khác 0 cũng bằng 0.
- Biết không có phép chia cho 0.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Bảng phụ.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

| | |
|-----------------------|----------------------|
| HOẠT ĐỘNG THẦY | HOẠT ĐỘNG TRÒ |
|-----------------------|----------------------|

| | |
|---|--|
| <p>1. Ôn định :</p> <p>2. Bài cũ : Số 1 trong phép nhân và phép chia.</p> <p>-HS làm bài tập</p> <p>a) $4 \times 2 \times 1 =$</p> <p>b) $4 : 2 \times 2 =$</p> <p>- GV nhận xét</p> <p>3. Bài mới :</p> <p>*Giới thiệu bài : Số 0 trong phép nhân và phép chia.</p> <p>* Giới thiệu phép nhân có thừa số 0.</p> <p>- Dựa vào ý nghĩa phép nhân, GV hướng dẫn HS viết phép nhân thành tổng các số hạng bằng nhau:</p> <p>$0 \times 2 = 0 + 0 = 0$, vậy</p> <p>$0 \times 2 = 0$</p> <p>Ta có: $2 \times 0 = 0$</p> <p>- Cho HS nêu bằng lời : Hai nhân không bằng không, không nhân hai bằng không.</p> <p>$0 \times 3 = 0 + 0 + 0 = 0$</p> <p>vậy $0 \times 3 = 0$</p> <p>Ta có: $3 \times 0 = 0$</p> <p>- Cho HS nêu lên nhận xét để có:</p> <p>+ Số 0 nhân với số nào cũng bằng 0.</p> <p>+ Số nào nhân với 0 cũng bằng 0.</p> <p>*Giới thiệu phép chia có số bị chia là 0.</p> <p>- Dựa vào mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia, GV hướng dẫn HS thực hiện theo mẫu sau:</p> <p>+ Mẫu: $0 : 2 = 0$, vì $0 \times 2 = 0$</p> <p>$0 : 5 = 0$, vì $0 \times 5 = 0$</p> <p>- Vậy 0 chia cho 1 số nào khác 0 thì kết quả thế nào ?</p> <p>-GV nhấn mạnh : Trong các ví dụ trên, số chia phải khác 0.</p> <p>-GV nêu chú ý quan trọng : <i>Không có phép chia cho 0.</i></p> <p>Chẳng hạn : Nếu có phép chia $5 : 0 = ?$ không thể tìm được số nào nhân với 0 để được 5 (điều này không nhất thiết phải giải thích cho HS).</p> <p>* Thực hành</p> <p>◆Bài 1: HS tính nhẩm.</p> <p>Chẳng hạn:</p> <p>$0 \times 4 = 0$</p> <p>$4 \times 0 = 0$</p> | <p>- Hát vui</p> <p>-2 HS lên bảng làm, bạn nhận xét.</p> <p>- HS viết phép nhân thành tổng các số hạng bằng nhau:</p> <p>0 được lấy 2 lần</p> <p>$0 \times 2 = 0 + 0 = 0$</p> <p>Vậy $2 \times 0 = 0 \rightarrow 2 \times 0 = 0$</p> <p>- HS nêu bằng lời : Hai nhân không bằng không, không nhân hai bằng không.</p> <p>- HS nêu nhận xét:</p> <p>+ Số 0 nhân với số nào cũng bằng 0.</p> <p>+ Số nào nhân với 0 cũng bằng 0.</p> <p>- Vài HS lặp lại.</p> <p>- HS thực hiện theo mẫu:</p> <p>+ $0 : 2 = 0$, vì $0 \times 2 = 0$ (thương nhân với số chia bằng số bị chia)</p> <p>$0 : 5 = 0$, vì $0 \times 5 = 0$ (thương nhân với số chia bằng số bị chia)</p> <p>- HS nêu kết luận: Số 0 chia cho số nào khác cũng bằng 0.</p> <p>1/ Tính nhẩm</p> <p>- HS nhẩm và nêu kết quả.</p> <p>- Sửa bài.</p> <p>- HS nêu tính chất phép nhân có thừa</p> |
|---|--|

| | |
|---|--|
| <p>♦Bài 2 : HS tính nhẩm. Chẳng hạn: $0 : 4 = 0$</p> <p>♦Bài 3 : Dựa vào bài học. HS tính nhẩm để điền số thích hợp vào ô trống. Chẳng hạn : $0 \times 5 = 0$ $0 : 5 = 0$</p> <p>4.Củng cố: - Nhắc lại nội dung bài đã học</p> <p>5.Dặn dò : -HS về xem bài tập. -Chuẩn bị : Luyện tập.</p> | <p>số 0. 2/ -HS nêu kết quả -Sửa bài. -HS nêu tính chất phép chia có số bị chia là 0</p> <p>3/ - HS nêu y/ c bài tập. - HS làm bài vào vở – 1 HS làm bảng phụ. - Sửa bài.</p> |
|---|--|

Tuần : 27
 Tiết 133
 Ngày 22/3/2017

LUYỆN TẬP

I.MỤC TIÊU : Giúp HS:

- Lập được bảng nhân 1, bảng chia 1.
- Biết thực hiện phép tính có số 1, số 0. Rèn luyện kỹ năng tính nhẩm có thừa số 1 và 0. Phép chia có số bị chia là 0.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Bảng phụ.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

| HOẠT ĐỘNG THẦY | HOẠT ĐỘNG TRÒ |
|---|---|
| <p>1.Ôn định :</p> <p>2.Bài cũ : Số 0 trong phép nhân và phép chia. -Nhẩm: $2 : 2 = 1$; $1 \times 0 = 0$. -GV nhận xét</p> <p>3.Bài mới : *Giới thiệu bài : Luyện tập. *Hướng dẫn HS làm bài tập</p> <p>♦Bài 1: Tính nhẩm -Cho HS nhẩm và nêu kết quả. -Cho HS tự làm. -GVnhận xét. -GV nhận xét, cho HS đọc thuộc lòng bảng nhân 1, bảng chia 1</p> <p>♦Bài 2 : Tính nhẩm - Cho HS tính nhẩm (theo từng cột) a) HS cần phân biệt hai dạng bài tập: - Phép cộng có số hạng 0.</p> | <p>- Hát vui</p> <p>-HS tính, bạn nhận xét.</p> <p>1/ HS tính nhẩm (bảng nhân 1, bảng chia 1) -HS nêu kết quả. -HS đọc thuộc lòng bảng nhân 1, bảng chia 1.</p> <p>- Làm bài vào vở, sau đó theo dõi bài làm của bạn và nhận xét. a)Một số khi cộng với 0 cho kết quả là chính số đó.</p> |

| | |
|---|--|
| <p>- Phép nhân có thừa số 0.</p> <p>b) HS cần phân biệt hai dạng bài tập: -Phép cộng có số hạng 1. -Phép nhân có thừa số 1.</p> <p>c) Phép chia có số chia là 1; phép chia có số chia là 0.</p> <p>♦Bài 3 : HS tìm kết quả tính trong ô chữ nhật rồi chỉ vào số 0 hoặc số 1 trong ô tròn. - Tổ chức cho HS thi nối nhanh phép tính với kết quả. Thời gian thi là 2 phút. Tổ nào có nhiều bạn nối nhanh, đúng là tổ thắng cuộc. -GV nhận xét, tuyên dương.</p> <p>4.Củng cố: -Y/ c HS đọc bảng nhân 1 và chia 1.</p> <p>5.Dặn dò : -Chuẩn bị : Luyện tập chung.</p> | <p>- Một số khi nhân với 0 sẽ cho kết quả là 0.</p> <p>b)- Khi cộng thêm 1 vào một số nào đó thì số đó sẽ tăng thêm 1 đơn vị, còn khi nhân số đó với 1 thì kết quả vẫn bằng chính nó.</p> <p>c)- Kết quả là chính số đó Các phép chia có số bị chia là 0 đều có kết quả là 0.</p> <p>3/</p> <p>- 2 tổ thi đua.</p> <p>-Nhận xét.</p> |
|---|--|

LUYỆN TẬP CHUNG

I.MỤC TIÊU : Giúp HS:

- Thuộc bảng nhân, bảng chia đã học. Biết tìm thừa số, số bị chia. Biết nhân (chia) số tròn chục với (cho) số có 1 chữ số.

- Biết giải bài toán có một phép chia (trong bảng chia 4)

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Bảng phụ.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

| HOẠT ĐỘNG THẦY | HOẠT ĐỘNG TRÒ |
|--|--|
| <p>1.Ôn định :</p> <p>2.Bài cũ : Luyện tập. -Cho HS làm bài tập sau vào bảng con. Tính: $0 : 5 \times 5$ $2 \times 5 : 1$</p> <p>- GV nhận xét</p> <p>3.Bài mới : *Giới thiệu bài : Luyện tập chung. *Hướng dẫn HS làm bài tập. ♦Bài 1: Tính nhẩm - Yêu cầu HS tự làm bài, sau đó yêu cầu 1 HS đọc bài làm của mình.</p> <p>- Hỏi: Khi đã biết $2 \times 3 = 6$, ta có ghi ngay kết quả của $6 : 2$ và $6 : 3$ hay không? Vì sao?</p> <p>♦Bài 2 : Tính nhẩm (theo mẫu). -GV hướng dẫn HS nhẩm theo mẫu. Khi làm bài chỉ cần ghi kết quả phép tính, không cần viết tất cả các bước nhẩm như mẫu. - Cho HS nhẩm câu a) - Gọi HS nêu miệng kết quả. -Y/cHS giải thích cách nhẩm (1 phép tính trong cột thứ 1) - Cột thứ 2 HSG nêu kết quả (nếu có thời gian) b)GV hướng dẫn mẫu. - Theo dõi</p> <p>- Cho HS nêu kết quả. - y/ c HS giải thích cách làm.</p> | <p>- Ht vui</p> <p>-HS làm bảng con. -HSnhận xét.</p> <p>1/ - HS tính nhẩm (theo cột) $2 \times 3 = 6$ $3 \times 4 = 12$ $6 : 2 = 3$ $12 : 3 = 4$ $6 : 3 = 2$ $12 : 4 = 3$</p> <p>- Khi biết $2 \times 3 = 6$, có thể ghi ngay kết quả của $6 : 2 = 3$ và $6 : 3 = 2$ vì khi lấy tích chia cho thừa số này ta sẽ được thừa số kia.</p> <p>2/ - HS nhẩm (theo mẫu) a) $20 \times 2 = ?$ $2 \text{ chục} \times 2 = 4 \text{ chục}$ $20 \times 2 = 40$</p> <p>- HS nhẩm kết quả. - HS nêu kết quả cột thứ 1 – nhận xét - 1 HS nêu. b) - HS cùng thực hiện mẫu. - HS tự làm các phép tính cột thứ nhất. - HS nêu kết quả – nhận xét. - 1 HS nêu cách thực hiện.</p> |

| | |
|---|---|
| <p>* Bài 3 : a) Tìm x b) Tìm y</p> <p>- HS nhắc lại cách tìm thừa số chưa biết. - HS nhắc lại cách tìm số bị chia chưa biết.</p> <p>♦ Bài 4 : (vở) - Cho HS đọc đề bài - Cho HS phân tích đề. - Y/c HS tự làm. - Chấm 5 vở – nhận xét.</p> <p>♦ Bài 5 : Xếp 4 hình tam giác thành hình vuông. - Cách xếp như sau: - GV hướng dẫn cách xếp cho HS. - GV nhận xét.</p> <p>4. Củng cố: - y/c HS về tập xếp hình.</p> <p>5. Dặn dò : - Chuẩn bị : Luyện tập chung.</p> | <p>3/ - HS làm bảng con. - HS nêu cách tìm x, y. $X \times 3 = 15$ $Y : 2 = 2$ $X = 15 : 3$ $y = 2 \times 2$ $X = 5$ $y = 4$</p> <p>- Muốn tìm thừa số chưa biết ta lấy tích chia cho thừa số đã biết. - Muốn tìm số bị chia chưa biết ta lấy thương nhân với số chia.</p> <p>4/ - Đọc đề bài. - Nêu đề bài cho biết gì ? Hỏi gì ? - 1 HS làm bảng phụ- cả lớp làm Bảng phụ. - Trình bày – nhận xét. Bài giải Số tờ báo của mỗi tổ là: $24 : 4 = 6$ (tờ báo) <u>Đáp số:</u> 6 tờ báo</p> <p>5/ - Làm bài theo yêu cầu của GV.</p> |
|---|---|

Tuần : 27
Tiết 135
Ngày 24/3/2017

LUYỆN TẬP CHUNG

I. MỤC TIÊU : Giúp HS :

- Thuộc bảng nhân, bảng chia đã học. Biết thực hiện phép nhân hoặc phép chia có kèm đơn vị. Biết tính giá trị của biểu thức số có hai dấu phép tính (trong đó có một dấu nhân hoặc chia; nhân, chia trong bảng tính đã học)
- Biết giải bài toán có một phép tính chia.

II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Bảng phụ.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

| HOẠT ĐỘNG THẦY | HOẠT ĐỘNG TRÒ |
|--|------------------|
| <p>1. Ôn định : 2. Bài cũ : Luyện tập chung. 3. Bài mới : *Giới thiệu bài : Luyện tập chung. *Hướng dẫn HS làm bài tập.</p> | <p>- Hát vui</p> |

| | |
|--|---|
| <p>♦ Bài 1: Tính nhẩm. - HS tính nhẩm (theo từng cột). - Cho HS nêu kết quả câu a) và b)</p> <p>- Hỏi : Khi đã biết $2 \times 4 = 8$, có thể ghi ngay kết quả của $8 : 2$ và $8 : 4$ hay không, vì sao? - Khi thực hiện phép tính với các số đo đại lượng ta thực hiện tính như thế nào?</p> <p>♦ Bài 2 : Tính - Cho HS làm bảng con. - GV nhận xét. - Yêu cầu HS nêu cách thực hiện tính các dãy tính. - Hỏi lại về phép nhân có thừa số là 0, 1, phép chia có số bị chia là 0.</p> <p>♦ Bài 3 a) – Cho HS làm vở. - GV nhận xét – sửa bài.</p> <p>b)- Cho HS đọc đề bài. - Y/c HS tự làm - GV chấm 5 vở – nhận xét. - GV nhận xét, tuyên dương.</p> <p>4. Củng cố: - Y/c HS về xem lại bài tập.</p> <p>5. Dặn dò : - Chuẩn bị: Luyện tập Kiểm tra giữa HKII.</p> | <p>1/</p> <p>-HS nhẩm kết quả. -HS nêu kết quả.(2 cột cuối HS về suy nghĩ tìm kết quả) a) $2 \times 4 = 8$ b) $2\text{cm} \times 4 = 8\text{cm}$ $8 : 2 = 4$ $5\text{dm} \times 3 = 15\text{dm}$ $8 : 4 = 2$ $41 \times 5 = 201$</p> <p>- Khi biết $2 \times 4 = 8$ có thể ghi ngay kết quả của $8 : 2 = 4$ và $8 : 4 = 2$ vì khi lấy tích chia cho thừa số này ta sẽ được thừa số kia. - Khi thực hiện phép tính với các số đo đại lượng ta thực hiện tính bình thường, sau đó viết đơn vị đo đại lượng vào sau kết quả.</p> <p>2/</p> <p>- HS làm bảng con. $3 \times 4 + 8 = 12 + 8$ $= 20$</p> <p>- HS tính từ trái sang phải.</p> <p>3.</p> <p style="text-align: center;">Bài giải</p> <p>Số HS trong mỗi nhóm là: $12 : 4 = 3$ (học sinh) <u>Đáp số:</u> 3 học sinh</p> <p style="text-align: center;">Bài giải</p> <p>Số nhóm học sinh là $12 : 3 = 4$ (nhóm) <u>Đáp số:</u> 4 nhóm.</p> |
|--|---|

Tuần 28

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HKII



Tuần : 28
 Ngày dạy 28/3/2017
 Tiết 137

ĐƠN VỊ, CHỤC, TRĂM, NGHÌN

I.MỤC TIÊU : Giúp HS :

- Biết quan hệ giữa đơn vị và chục; giữa chục và trăm; biết đơn vị nghìn, quan hệ giữa trăm và nghìn.
- Nhận biết được các số tròn trăm, biết cách đọc, viết các số tròn trăm.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Một bộ ô vuông (thiết bị)
- Bảng phụ.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

| HOẠT ĐỘNG THẦY | HOẠT ĐỘNG TRÒ |
|---|---|
| <p>1.Ôn định :</p> <p>2.Bài cũ :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luyện tập chung. - Gọi và hs lên bảng làm bài <p>3.Bài mới :</p> <p>*Giới thiệu bài : Đơn vị, chục, trăm, nghìn.</p> <p>*Ôn tập về đơn vị, chục và trăm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gắn lên bảng 1 ô vuông và hỏi có mấy đơn vị? - Tiếp tục gắn 2, 3, . . . 10 ô vuông như phần bài học trong SGK và yêu cầu HS nêu số đơn vị tương tự như trên. - 10 đơn vị còn gọi là gì? -1 chục bằng bao nhiêu đơn vị? - Viết lên bảng: 10 đơn vị = 1 chục. - Gắn lên bảng các hình chữ nhật biểu diễn chục và yêu cầu HS nêu số chục từ 1 chục (10) đến 10 chục (100) tương tự như đã làm với phần đơn vị. -10 chục bằng mấy trăm? -Viết lên bảng 10 chục = 100. <p>* Giới thiệu 1 nghìn.</p> <ul style="list-style-type: none"> . Giới thiệu số tròn trăm. - Gắn lên bảng 1 hình vuông biểu diễn 100 và hỏi: Có mấy trăm ? - Gọi 1 HS lên bảng viết số 100 xuống dưới vị trí gắn hình vuông biểu diễn 100. - Gắn 2 hình vuông như trên lên bảng và hỏi : Có mấy trăm. - Yêu cầu HS suy nghĩ và tìm cách viết số 2 trăm. - Giới thiệu: Để chỉ số lượng là 2 trăm, người ta dùng số 2 trăm, viết 200. | <ul style="list-style-type: none"> - Hát vui Số 100. - Có 1 đơn vị. - Có 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 đơn vị. - 10 đơn vị còn gọi là 1 chục. - 1 chục bằng 10 đơn vị. - Nêu: 1 chục – 10; 2 chục – 20; . . . 10 chục – 100. - 10 chục bằng 1 trăm. -Có 1 trăm. -Viết số 100. - Có 2 trăm. - Một HS lên bảng viết. - HS viết vào bảng con: 200. |

| | |
|---|---|
| <p>- Lần lượt đưa ra 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 hình vuông như trên để giới thiệu các số 300, 400, . . .</p> <p>- Các số từ 100 đến 900 có đặc điểm gì chung?</p> <p>+ GV: Những số này được gọi là những số tròn trăm.</p> <p>♦Giới thiệu 1000.</p> <p>- Gắn lên bảng 10 hình vuông và hỏi: Có mấy trăm ?</p> <p>- Giới thiệu: 10 trăm được gọi là 1 nghìn.</p> <p>- Viết lên bảng: 10 trăm = 1 nghìn.</p> <p>Đề chỉ số lượng là 1 nghìn, viết là 1000.</p> <p>-HS đọc và viết số 1000.</p> <p>- 1 chục bằng mấy đơn vị?</p> <p>-1 trăm bằng mấy chục?</p> <p>- 1 nghìn bằng mấy trăm?</p> <p>- Yêu cầu HS nêu lại các mối liên hệ giữa đơn vị và chục, giữa chục và trăm, giữa trăm và nghìn.</p> <p>*Luyện tập, thực hành.</p> <p>a. Đọc và viết số.</p> <p>- GV gắn hình vuông biểu diễn 1 số đơn vị, một số chục, các số tròn trăm bất kì lên bảng, sau đó gọi HS lên bảng đọc và viết số tương ứng.</p> <p>b. Chọn hình phù hợp với số.</p> <p>- GV đọc 1 số chục hoặc tròn trăm bất kì, yêu cầu HS sử dụng bộ hình để lấy số ô vuông tương ứng với số mà GV đọc.</p> <p>4.Củng cố:</p> <p>- Nhắc lại nội dung bài đ học</p> <p>5.Dặn dò :</p> <p>-Chuẩn bị : Luyện tập.</p> | <p>-Đọc và viết các số từ 300 đến 900.</p> <p>- Cùng có 2 chữ số 00 đứng cuối cùng.</p> <p>- Có 10 trăm.</p> <p>- Cả lớp đọc: 10 trăm bằng 1 nghìn.</p> <p>- HS quan sát và nhận xét : Số 1000 được viết bởi 4 chữ số, chữ số 1 đứng đầu tiên, sau đó là 3 chữ số 0 đứng liền nhau.</p> <p>- 1 chục bằng 10 đơn vị.</p> <p>- 1 trăm bằng 10 chục.</p> <p>- 1 nghìn bằng 10 trăm.</p> <p>- Đọc và viết số theo hình biểu diễn.</p> <p>- Thực hành làm việc cá nhân theo hiệu lệnh của GV. Sau mỗi lần chọn hình, 2 HS ngồi cạnh lại kiểm tra bài của nhau và báo cáo kết quả với GV.</p> |
|---|---|

Tuần : 28

Ngày 29/3/2017

Tiết 138

SO SÁNH CÁC SỐ TRÒN TRĂM

I.MỤC TIÊU :

- Biết cách so sánh các số tròn trăm.
- Biết thứ tự các số tròn trăm.
- Biết điền các số tròn trăm vào các vạch trên tia số. Làm được BT 1, 2, 3.

II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

-10 hình vuông, mỗi hình biểu diễn 100, kích thước 25cm x 25cm, có vạch chia thành 100 hình vuông nhỏ.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

| HOẠT ĐỘNG THẦY | HOẠT ĐỘNG TRÒ |
|--|---|
| <p>1. Ôn định :</p> <p>2. Kiểm tra bài cũ :</p> <ul style="list-style-type: none">- Cho HS đọc các số+ Đọc các số : 200, 500.+ Viết cc số : 700, 900.- GV nêu câu hỏi :+ 10 đơn vị bằng bao nhiêu ?+ 10 chục bằng bao nhiêu ?+ 10 chục bằng bao nhiêu ?- Nhận xét. <p>3. Bài mới:</p> <p>*Giới thiệu bài :</p> <p>*Hướng dẫn so sánh các số tròn trăm.</p> <ul style="list-style-type: none">- Gắn lên bảng 2 hình vuông biểu diễn 1 trăm và hỏi : Có mấy trăm ô vuông ?- GV ghi 200.- Gắn tiếp 3 hình vuông, mỗi hình vuông biểu diễn 1 trăm lên bảng cạnh 2 hình trước như phần bài học trong sách giáo khoa và hỏi : Có mấy trăm ô vuông?- GV ghi : 300.- 200 ô vuông và 300 ô vuông bên nào có nhiều ô vuông hơn?- Vậy ta điền dấu gì ?- Vậy 200 và 300 số nào lớn hơn?- 200 và 300 số nào bé hơn?- Tiến hành tương tự với số 300 và 400.- Yêu cầu học sinh suy nghĩ và cho biết : 200 và 400 số nào lớn hơn? Số nào bé hơn?- 300 và 500 số nào lớn hơn? Số nào bé hơn? <p>*Hướng dẫn luyện tập .</p> <p>♦Bài 1: Gọi HS nêu y/c bài.</p> <ul style="list-style-type: none">- Y/c HS tự làm bài vào vở <p>♦Bài 2 :</p> <ul style="list-style-type: none">- Bài tập yêu cầu chúng ta làm gì?- Yêu cầu học sinh tự làm bài. - Chữa bài học sinh . <p>♦Bài 3 :</p> <ul style="list-style-type: none">- Yêu cầu học sinh nêu yêu cầu bài .- Các số được điền phải đảm bảo yêu cầu | <ul style="list-style-type: none">- Hát vui - HS làm bài miệng- Cả lớp làm vào giấy nháp. - 2 HS nhắc lại tên bài. - Có 200 ô vuông. - Có 300 ô vuông. - 300 ô vuông có nhiều hơn 200 ô vuông.*300 lớn hơn 200*200 bé hơn 300.*$200 < 300$; $300 > 200$. *200 bé hơn 400 ; 400 lớn hơn 200;$400 > 200$; $200 < 400$*$500 > 300$; $300 < 500$- Cả lớp làm bài. - 2 HS nêu y/c.- 1 học sinh nêu yêu cầu của bài .- 2 học sinh lên bảng , dưới lớp làm bài vào vở bài tập .- Nhận xét, sửa bài.- 2 HS nêu y/c bài. *Điền số còn thiếu vào ô trống.*Các số cần điền là các số tròn trăm, số |

| HOẠT ĐỘNG THẦY | HOẠT ĐỘNG TRÒ |
|--|---|
| gì? - Yêu cầu học sinh đếm các số tròn trăm từ 100 đến 1000 theo thứ tự từ bé đến lớn, từ lớn đến bé. - Yêu cầu học sinh tự làm bài . - Yêu cầu HS nhận xét bài của bạn trên bảng. - Giáo viên vẽ một tia số lên bảng sau đó gọi học sinh lên điền các số còn thiếu lên tia số. 4.Củng cố: - Yêu cầu học sinh đọc lại các số tròn trăm từ 100 đến 900. - Nhận xét tiết học, tuyên dương những em học tốt. 5.Dặn dò : - Dặn về chuẩn bị bài “ Các số tròn chục từ 110 đến 200. | đứng sau lớn hơn số đứng trước. - HS cả lớp cùng nhau đếm. - 2 học sinh lên bảng làm bài , cả lớp làm vào vở bài tập . - Học sinh thực hiện theo yêu cầu của giáo viên . - 2, 3 học sinh đọc. |

Tuần : 28

Ngày dạy: 30/3/2017

**CÁC SỐ TRÒN CHỤC
TỪ 110 ĐẾN 200**

I.MỤC TIÊU : Giúp HS :

- Nhận biết được các số tròn chục từ 110 đến 200. Biết cách đọc, viết các số tròn chục từ 110 đến 200.

- Biết cách so sánh các số tròn chục.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

-Các hình vuông biểu diễn trăm và các hình chữ nhật biểu diễn chục (như SGK)

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

| HOẠT ĐỘNG THẦY | HOẠT ĐỘNG TRÒ |
|---|--|
| 1.Ôn định : 2.Bài cũ : So sánh các số tròn trăm. -GV kiểm tra HS về so sánh và thứ tự các số tròn trăm. -Cho HS lên bảng viết các số tròn chục mà em đã biết (đã học). -Nhận xét . 3.Bài mới : *Giới thiệu bài : Các số tròn chục từ 110 đến 200. *Giới thiệu các số tròn chục từ 110 đến 200. - Gắn lên bảng hình biểu diễn số 110 và hỏi: Có mấy trăm và mấy chục, mấy đơn vị? - Số này đọc là: Một trăm mười. - Số 110 có mấy chữ số, là những chữ số | - Hát vui - HS thực hiện yêu cầu của GV. - Viết các số : 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90, 100. - Có 1 trăm, 1 chục và 0 đơn vị. Sau đó, lên bảng viết số như phần bài học trong SGK. - HS cả lớp đọc: Một trăm mười. - Số 110 có 3 chữ số, chữ số hàng trăm là |

| | |
|--|---|
| <p>nào?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Một trăm là mấy chục? - Vậy số 110 có tất cả bao nhiêu chục. <p>- Có lẽ ra đơn vị nào không? + Đây là 1 số tròn chục.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn tương tự với dòng thứ 2 của bảng để HS tìm ra cách đọc, cách viết và cấu tạo của số 120. - Yêu cầu HS suy nghĩ và thảo luận để tìm ra cách đọc và cách viết của các số: 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200. - Yêu cầu HS báo cáo kết quả thảo luận. <p>- Yêu cầu cả lớp đọc các số tròn chục từ 110 đến 200.</p> <p>*So sánh các số tròn chục.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gắn lên bảng hình biểu diễn 120 và hỏi: Có bao nhiêu hình vuông? - Gắn tiếp lên bảng hình biểu diễn số 130 và hỏi : Có bao nhiêu hình vuông? -Vậy 120 và 130 số nào lớn hơn, số nào bé hơn? <p>- Yêu cầu HS lên bảng điền dấu >, < vào chỗ trống.</p> <p>- Ngoài cách so sánh số 120 và 130 thông qua việc so sánh 120 hình vuông và 130 hình vuông như trên, trong toán học chúng ta so sánh các chữ số cùng hàng của hai số với nhau.</p> <p>-Hãy so sánh chữ số hàng trăm của 120 và 130.</p> <p>- Khi đó ta nói 130 lớn hơn 120 và viết $130 > 120$, hay 120 bé hơn 130 và viết $120 < 130$.</p> <p>* Luyện tập, thực hành.</p> <p>◆Bài 1:Viết (theo mẫu)</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn mẫu - Yêu cầu HS tự làm bài sau đó gọi HS đọc số để HS còn lại viết số. - Nhận xét HS. <p>◆Bài 2: <, > ?</p> <p>Đưa ra hình biểu diễn số để HS so sánh, sau đó yêu cầu HS so sánh số thông qua việc so sánh các chữ số cùng hàng.</p> | <p>chữ số 1, chữ số hàng chục là chữ số 1, chữ số hàng đơn vị là chữ số 0.</p> <ul style="list-style-type: none"> -Một trăm là 10 chục. -HS đếm số chục trên hình biểu diễn và trả lời : có 11 chục. -Không lẽ ra đơn vị nào. <p>- HS thảo luận cặp đôi và viết kết quả vào bảng số trong phần bài học.</p> <p>- 2 HS lên bảng, 1 HS đọc số, 1 HS viết số, cả lớp theo dõi và nhận xét.</p> <p>- Có 110 hình vuông, sau đó lên bảng viết số 110.</p> <p>-Có 120 hình vuông, sau đó lên bảng viết số 120.</p> <p>- 120 hình vuông nhiều hơn 120 hình vuông, 120 hình vuông ít hơn 130 hình vuông.</p> <ul style="list-style-type: none"> - 130 lớn hơn 120, 120 bé hơn 130. <p>- Điền dấu để có: $120 < 130$; $130 > 120$.</p> <p>- Chữ số hàng trăm cũng là 1.</p> <ul style="list-style-type: none"> - 3 lớn hơn 2, hay 2 bé hơn 3. $120 < 130$ hay $130 > 120$. <p>1/ -Thực hiện mẫu. -Làm bài, sau đó theo dõi bài làm của HS lên bảng và nhận xét.</p> <p>2/ $110 < 120$ $130 < 150$ $120 > 110$ $150 > 130$</p> |
|--|---|

| | |
|---|--|
| <p>♦ Bài 3 :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bài tập yêu cầu chúng ta làm gì? - Để điền số cho đúng, trước hết phải thực hiện so sánh số, sau đó điền dấu ghi lại kết quả so sánh đó. <p>♦ Bài 4 :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bài tập yêu cầu chúng ta làm gì? - Yêu cầu HS tự làm bài. - Tại sao lại điền 120 vào chỗ trống thứ nhất ? - Đây là dãy các số tròn chục từ 10 đến 200 được xếp theo thứ tự từ bé đến lớn. - Yêu cầu HS kể các số tròn chục đã học theo thứ tự từ bé đến lớn. <p>4. Củng cố:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS kể các số tròn chục đã học theo thứ tự từ bé đến lớn. <p>5. Dặn dò :</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS về nhà ôn lại cách đọc, cách viết và cách so sánh các số tròn chục đã học. - Chuẩn bị: Các số từ 111 đến 110. | <p>3/ Bài tập yêu cầu chúng ta điền dấu $>$, $<$ vào chỗ trống.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm bài, sau đó 2 HS ngồi cạnh nhau đổi chéo vở để kiểm tra bài lẫn nhau. <p>4/</p> <p>Bài tập yêu cầu chúng ta điền số thích hợp vào chỗ trống.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm bài, 1 HS làm bảng phụ 110; 120; 130; 140; 150; 160; 170; 180; 190; 200. - Vì đếm 110 sau đó đếm 120 rồi đếm 130, 140. - HS nghe giảng và đọc lại dãy số trên. <ul style="list-style-type: none"> - Đọc dãy số: 10; 20; 30; . . . 200 |
|---|--|